



**BÁO CÁO**  
**TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH**

## **MỤC LỤC**

|                                                                                               | <b>Trang</b>   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>                                                                             | <b>1</b>       |
| <b>2. Báo cáo của Tổng Giám đốc</b>                                                           | <b>2 - 3</b>   |
| <b>3. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>                                                           | <b>4 - 5</b>   |
| <b>4. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>                       | <b>6</b>       |
| <b>5. Bảng tính vốn khả dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>                                | <b>7 - 9</b>   |
| <b>6. Bảng tính giá trị rủi ro tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>                              | <b>10 - 13</b> |
| <b>7. Bảng tổng hợp các chỉ tiêu rủi ro và vốn khả dụng<br/>tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b> | <b>14</b>      |
| <b>8. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>                     | <b>15 - 20</b> |

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 84/UBCK – GPĐCKD ngày 05 tháng 3 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp các Giấy phép điều chỉnh như sau:

- Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2015 về việc tăng vốn điều lệ từ 35.000.000.000 VND lên 70.000.000.000 VND.
- Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 9 năm 2017 về việc thay đổi trụ sở hoạt động của Công ty.
- Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 4 năm 2019 về việc tăng vốn điều lệ từ 70.000.000.000 VND lên 150.000.000.000 VND.
- Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 10 năm 2019 về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh tự doanh chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh số 125/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2021 về việc tăng vốn điều lệ từ 150.000.000.000 VND lên 300.000.000.000 VND.
- Giấy phép điều chỉnh số 88/GPĐC-UBCK ngày 07 tháng 11 năm 2023 về việc người đại diện theo pháp luật thay đổi từ chứng minh nhân dân sang căn cước công dân.

### **Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ : Tầng 2, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngô Đức Kế, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : (84 - 28) 3914 7799
- Fax : (84 - 28) 3914 4511

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy phép hoạt động kinh doanh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tự doanh chứng khoán.

### **Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

| Họ và tên              | Chức vụ  | Ngày tái bổ nhiệm        |
|------------------------|----------|--------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Cẩm Viên | Chủ tịch | Ngày 28 tháng 4 năm 2023 |
| Ông Mai Thành Chương   | Ủy viên  | Ngày 28 tháng 4 năm 2023 |
| Ông Nguyễn Ngọc Tranh  | Ủy viên  | Ngày 22 tháng 4 năm 2021 |

#### **Ban kiểm soát**

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm             |
|----------------------|------------|---------------------------|
| Bà Đào Thị Lan       | Trưởng ban | Ngày 01 tháng 10 năm 2022 |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết  | Thành viên | Ngày 01 tháng 5 năm 2021  |
| Ông Nguyễn Văn Trung | Thành viên | Ngày 15 tháng 9 năm 2020  |

### **Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty là Bà Nguyễn Thị Cẩm Viên (tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023).

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Cẩm Viên – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023).

## Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

## Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này, Tổng Giám đốc phải thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng khi tính các chỉ tiêu của Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên cũng như tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

## Phê duyệt Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đính kèm. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.



Nguyễn Thị Cẩm Viên  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2024



Số: 1.0743/24/TC-AC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành, được lập ngày 27 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 20 đính kèm.

### **Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được lập và trình bày phù hợp với Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

### Chính sách kế toán và giới hạn về đối tượng nhận và sử dụng báo cáo kiểm toán

Không phù nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số III.3 và thuyết minh số IV mô tả các quy định áp dụng, các diễn giải và các chính sách lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Đồng thời, như trình bày ở thuyết minh số III.3, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Do đó, báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



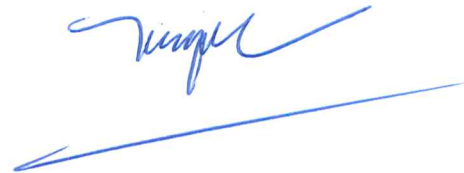
Nguyễn Thị Phước Tiên

Thành viên Ban Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1199-2023-008-1

Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Hoàng Yến

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0088-2023-008-1



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH - VTS

Địa chỉ : Tầng 2, tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngõ Đức Kế, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại : (84).28.39147799 – 28.39143794 – 28.38210398

FAX: (84).28.39144511

Website: [www.vts.com.vn](http://www.vts.com.vn)

Số: 58/CV-VTS/2024

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

### BÁO CÁO

Tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm: ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Lê Quang Hồng  
Kế toán trưởng

Hồ Trần Ngọc Anh  
Trưởng bộ phận  
kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Cẩm Viên  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH**

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngõ Đức Kế, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| STT | NỘI DUNG                                                                              | Vốn khả dụng     |                |                 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|-----------------|
|     |                                                                                       | Vốn khả dụng     | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| 1.  | Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                 | 300.000.000.000  |                |                 |
| 2.  | Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                   | 1.000.000.000    |                |                 |
| 3.  | Cổ phiếu quỹ                                                                          | -                |                |                 |
| 4.  | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)                                               | -                |                |                 |
| 5.  | Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)                                                        | -                |                |                 |
| 6.  | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                                            | -                |                |                 |
| 7.  | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                         | -                |                |                 |
| 8.  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                                     | (32.334.561.508) |                |                 |
| 9.  | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản                                               | -                |                |                 |
| 10. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định                                               | -                |                |                 |
| 11. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                            | -                |                |                 |
| 12. | Các khoản nợ có thể chuyển đổi                                                        |                  |                | -               |
| 13. | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính |                  |                | -               |
| 14. | Vốn khác (nếu có)                                                                     | -                |                |                 |
| 1A. | TỔNG                                                                                  |                  |                | 268.665.438.492 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH**

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Mễ Linh Point, số 2 Ngõ Đức Kế, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**I. Bảng tính vốn khả dụng (tiếp theo)**

| STT | NỘI DUNG                                                                                                              | Vốn khả dụng |                |                      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|----------------------|
|     |                                                                                                                       | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm      |
| I.  | Tiền và các khoản tương đương tiền                                                                                    |              |                | 435.352.015          |
| 1.  | Tiền và các khoản tương đương tiền                                                                                    |              |                |                      |
| 2.  | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                               |              |                |                      |
|     | - Chứng khoán tiền ẩn rủi ro thị trường                                                                               |              |                | -                    |
|     | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                           |              |                | -                    |
| 3.  | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                       |              |                |                      |
|     | - Chứng khoán tiền ẩn rủi ro thị trường                                                                               |              |                | -                    |
|     | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                           |              |                | -                    |
| 4.  | Các khoản cho vay                                                                                                     |              |                |                      |
| 5.  | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                                               |              |                |                      |
|     | - Chứng khoán tiền ẩn rủi ro thị trường                                                                               |              |                | -                    |
|     | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                           |              |                | -                    |
| 6.  | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp                                                   |              |                |                      |
| 7.  | Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính) |              |                |                      |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                              |              |                | -                    |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                      |              |                | -                    |
| 8.  | Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết                                                                             |              |                |                      |
| 9.  | Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm                             |              |                | -                    |
| 10. | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                                                                     |              |                |                      |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                              |              |                | -                    |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                      |              |                | -                    |
| 11. | Phải thu nội bộ                                                                                                       |              |                |                      |
|     | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                                 |              |                | -                    |
|     | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                         |              |                | -                    |
| 12. | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                                                                                 |              |                |                      |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                              |              |                | -                    |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                      |              |                | -                    |
| 13. | Các khoản phải thu khác                                                                                               |              |                |                      |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                              |              |                | -                    |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                      |              |                | -                    |
|     |                                                                                                                       |              |                | 435.352.015          |
| 14. | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                                                                          |              |                |                      |
| II. | Tài sản ngắn hạn khác                                                                                                 |              |                | 1.142.024.915        |
| 1.  | Tạm ứng                                                                                                               |              |                |                      |
|     | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống                                                           |              |                |                      |
|     | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày                                                                   |              |                | -                    |
| 2.  | Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ                                                                                     |              |                | -                    |
| 3.  | Chi phí trả trước ngắn hạn                                                                                            |              |                | 82.465.585           |
| 4.  | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                                            |              |                | -                    |
| 5.  | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                                                                   |              |                | -                    |
| 6.  | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                                                                              |              |                | 1.059.559.330        |
| 7.  | Tài sản ngắn hạn khác                                                                                                 |              |                | -                    |
| 8.  | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                                                                       |              |                |                      |
| 1B. | TỔNG                                                                                                                  |              |                | <u>1.577.376.930</u> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngõ Đức Kế, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. Bảng tính vốn khả dụng (tiếp theo)

| STT                              | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                             | Vốn khả dụng |                |                 |
|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|-----------------|
|                                  |                                                                                                                                                                                                      | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| I.                               | Tài sản tài chính dài hạn                                                                                                                                                                            |              |                | -               |
| 1.                               | Các khoản phải thu dài hạn                                                                                                                                                                           |              |                | -               |
| 2.                               | Các khoản đầu tư                                                                                                                                                                                     |              |                |                 |
| 2.1                              | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                                                                                                                                            |              |                |                 |
|                                  | - Chứng khoán tiền ẩn rủi ro thị trường                                                                                                                                                              |              |                | -               |
|                                  | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                                                                                                          |              |                | -               |
| 2.2                              | Đầu tư vào công ty con                                                                                                                                                                               |              |                | -               |
| 2.3                              | Đầu tư dài hạn khác                                                                                                                                                                                  |              |                | -               |
| II.                              | Tài sản cố định                                                                                                                                                                                      |              |                | 1.003.130.248   |
| III.                             | Bất động sản đầu tư                                                                                                                                                                                  |              |                | -               |
| IV.                              | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                                                                                                                                                      |              |                | -               |
| V.                               | Tài sản dài hạn khác                                                                                                                                                                                 |              |                | 8.259.272.996   |
| 1.                               | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                                                                                                                                                            |              |                | 706.807.200     |
| 2.                               | Chi phí trả trước dài hạn                                                                                                                                                                            |              |                | 29.330.898      |
| 3.                               | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                                                                                                                                                       |              |                | -               |
| 4.                               | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                                                                                                                                                                       |              |                | 7.523.134.898   |
| 5.                               | Tài sản dài hạn khác                                                                                                                                                                                 |              |                | -               |
| VI.                              | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn                                                                                                                                                            |              |                | -               |
|                                  | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 |              |                | -               |
| 1C.                              | TỔNG                                                                                                                                                                                                 |              |                | 9.262.403.244   |
| 1.                               | Giá trị ký quỹ                                                                                                                                                                                       |              |                |                 |
| 1.1                              | Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam                                                                                                    |              |                | -               |
| 1.2                              | Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ                                                                                       |              |                | -               |
| 1.3                              | Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm                                                                                             |              |                | -               |
| 2.                               | Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày                                                                                                                   |              |                | -               |
| 1D.                              | TỔNG                                                                                                                                                                                                 |              |                | -               |
| VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C - 1D |                                                                                                                                                                                                      |              |                | 257.825.658.318 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2024

  
Lê Quang Hồng  
Kế toán trưởng

  
Hồ Trần Ngọc Anh  
Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ



  
Nguyễn Thị Cẩm Viên  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN VIỆT THÀNH**

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngõ Đức Kế, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

**A - RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

| Các hạng mục đầu tư                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hệ số rủi ro<br>(1) | Quy mô rủi ro<br>(2) | Giá trị rủi ro<br>(3) = (1) * (2) |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------------------|
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                     |                      |                                   |
| 1.                                                                       | Tiền mặt (VND)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0%                  | 44.291.473.414       | -                                 |
| 2.                                                                       | Các khoản tương đương tiền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0%                  | -                    | -                                 |
| 3.                                                                       | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0%                  | -                    | -                                 |
| <b>II. Trái phiếu Chính phủ</b>                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                     |                      |                                   |
| 4.                                                                       | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0%                  | -                    | -                                 |
| 5.                                                                       | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                     |                      | -                                 |
| 5.1                                                                      | Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, trái phiếu chính quyền địa phương | 3%                  | -                    | -                                 |
| <b>III. Trái phiếu tổ chức tín dụng</b>                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                     |                      |                                   |
| 6.                                                                       | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                       | 3%                  | -                    | -                                 |
|                                                                          | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                         | 8%                  | -                    | -                                 |
|                                                                          | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                         | 10%                 | -                    | -                                 |
|                                                                          | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                         | 15%                 | -                    | -                                 |
| <b>IV. Trái phiếu doanh nghiệp</b>                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                     |                      |                                   |
| 7.                                                                       | <b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                     |                      | -                                 |
|                                                                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                               | 8%                  | -                    | -                                 |
|                                                                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                 | 10%                 | -                    | -                                 |
|                                                                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                 | 15%                 | -                    | -                                 |
|                                                                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                                 | 20%                 | -                    | -                                 |
| 8.                                                                       | <b>Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                     |                      | -                                 |
|                                                                          | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                      | 15%                 | -                    | -                                 |
|                                                                          | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                        | 20%                 | -                    | -                                 |
|                                                                          | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                        | 25%                 | -                    | -                                 |
|                                                                          | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                | 30%                 | -                    | -                                 |
|                                                                          | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                          | 25%                 | -                    | -                                 |
|                                                                          | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                            | 30%                 | -                    | -                                 |
|                                                                          | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                            | 35%                 | -                    | -                                 |
|                                                                          | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                    | 40%                 | -                    | -                                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH**

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngõ Đức Kế, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**II. Bảng tính giá trị rủi ro (tiếp theo)**

| Các hạng mục đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                         |                      | Hệ số rủi ro<br>(1)  | Quy mô rủi ro<br>(2)  | Giá trị rủi ro<br>(3) = (1) * (2) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| <b>V. Cổ phiếu</b>                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                      |                       | <b>13.878.154.579</b>             |
| 9. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở                                                                                                                                        |                      | 10%                  | 138.781.545.788       | 13.878.154.579                    |
| 10. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội                                                                                                                                                                        |                      | 15%                  | -                     | -                                 |
| 11. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom                                                                                                                                                           |                      | 20%                  | -                     | -                                 |
| 12. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)                                                                                            |                      | 30%                  | -                     | -                                 |
| 13. Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác                                                                                                                                                                                                                                 |                      | 50%                  | -                     | -                                 |
| <b>VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                      |                       | -                                 |
| 14. Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng                                                                                                                                                                                                          |                      | 10%                  | -                     | -                                 |
| 15. Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ                                                                                                                                                                                                                     |                      | 30%                  | -                     | -                                 |
| <b>VII. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>                                                                                                                                                                                                                                |                      |                      |                       | -                                 |
| Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định                                                                                                                                        |                      |                      |                       |                                   |
| 16.                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      | 30%                  | -                     | -                                 |
| 17. Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                        |                      | 20%                  | -                     | -                                 |
| 18. Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát                                                                                                                                                                                                                                       |                      | 25%                  | -                     | -                                 |
| 19. Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch                                                                                                                                                                                                                             |                      | 40%                  | -                     | -                                 |
| 20. Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch                                                                                                                                                                                                                              |                      | 80%                  | -                     | -                                 |
| <b>VIII. Chứng khoán phái sinh</b>                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                      |                       | -                                 |
| 21. Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu                                                                                                                                                                                                                                      |                      | 8%                   | -                     | -                                 |
| 22. Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ                                                                                                                                                                                                                                 |                      | 3%                   | -                     | -                                 |
| 23. Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn                                                                                                                                                                                                 |                      | 25%                  | -                     | -                                 |
| 24. Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn                                                                                                                                                                                       |                      | 100%                 | -                     | -                                 |
| 25. Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                                                                                                     |                      | 8%                   | -                     | -                                 |
| 26. Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội                                                                                                                                                                                                    |                      | 10%                  | -                     | -                                 |
| 27. Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn. |                      | 100%                 | -                     | -                                 |
| 28. Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác                                                                                                                                                                                                                      |                      | 80%                  | -                     | -                                 |
| 29. Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành                                                                                                                                                                                                                 |                      |                      |                       | -                                 |
| 30. Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)                                                                                                   |                      |                      |                       | -                                 |
| 31. Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm                                                                                                   |                      |                      |                       | -                                 |
| <b>IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>                                                                                                                                                                                                                                        |                      |                      |                       | <b>621.051.400</b>                |
| Mã chứng khoán                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>Mức tăng thêm</b> | <b>Quy mô rủi ro</b> | <b>Giá trị rủi ro</b> |                                   |
| BVH                                                                                                                                                                                                                                                                         | 10%                  | 2.561.970.000        | 256.197.000           |                                   |
| CII                                                                                                                                                                                                                                                                         | 10%                  | 3.648.543.999        | 364.854.400           |                                   |
| <b>A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b><br>(A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII + IX)                                                                                                                                                                                             |                      |                      |                       | <b>14.499.205.979</b>             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH**

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngõ Đức Kế, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**II. Bảng tính giá trị rủi ro (tiếp theo)****B - RỦI RO THANH TOÁN**

Đơn vị tính: VND

|                                       | Giá trị rủi ro       |
|---------------------------------------|----------------------|
| Rủi ro trước thời hạn thanh toán      | 7.502.951            |
| Rủi ro quá thời hạn thanh toán        | 1.722.773.353        |
| Rủi ro hợp đồng, giao dịch khác       | -                    |
| Rủi ro tăng thêm                      | -                    |
| <b>Tổng giá trị rủi ro thanh toán</b> | <b>1.730.276.304</b> |

**I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán**

| Loại hình giao dịch                                                                                                                                                                                   | Giá trị rủi ro |      |      |      |    |           | Tổng giá trị<br>rủi ro |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------|------|------|----|-----------|------------------------|
|                                                                                                                                                                                                       | 0%             | 0,8% | 3,2% | 4,8% | 6% | 8%        |                        |
| 1. Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác | -              | -    | -    | -    | -  | 7.502.951 | 7.502.951              |
| 2. Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                                  | -              | -    | -    | -    | -  | -         | -                      |
| 3. Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                                      | -              | -    | -    | -    | -  | -         | -                      |
| 4. Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                          | -              | -    | -    | -    | -  | -         | -                      |
| 5. Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                          | -              | -    | -    | -    | -  | -         | -                      |
| <b>TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN</b>                                                                                                                                                          |                |      |      |      |    |           | <b>7.502.951</b>       |

**II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán**

|                                                                       | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro       |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|----------------------|
| 1. Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16%              | 1.424.137.553 | 227.862.008          |
| 2. Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32%              | -             | -                    |
| 3. Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48%              | -             | -                    |
| 4. Từ 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán        | 100%             | 1.494.911.345 | 1.494.911.345        |
| <b>TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN</b>                            |                  |               | <b>1.722.773.353</b> |

**III. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|----------------|
| 1. Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chỉ tiết từng đối tượng).<br>Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chỉ tiết từng đối tượng). | 100%             | -             | -              |
| <b>TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                  |               | <b>-</b>       |

**IV. Rủi ro tăng thêm (nếu có)****TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM**

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngõ Đức Kế, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

#### II. Bảng tính giá trị rủi ro (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

#### C- GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

|                                                                                    | Giá trị               |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| I. Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 12 năm 2023 | 37.439.934.894        |
| II. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí                                           | 5.278.143.243         |
| III. Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)                                  | 32.161.791.651        |
| IV. 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)                               | 8.040.447.913         |
| V. 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán                            | 17.000.000.000        |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV,V})</b>                                  | <b>17.000.000.000</b> |

#### Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

|                                                                                                |                      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| Chi phí khấu hao                                                                               | 1.464.311.883        |
| Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp | -                    |
| Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn                      | -                    |
| Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                                 | -                    |
| Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                              | -                    |
| Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ        | 3.813.831.360        |
| Chi phí lãi vay                                                                                | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                                                    | <b>5.278.143.243</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2024



Lê Quang Hồng  
Kế toán trưởng

Hồ Trần Ngọc Anh  
Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ

Nguyễn Thị Cẩm Viên  
Tổng Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngõ Đức Kế, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

### III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

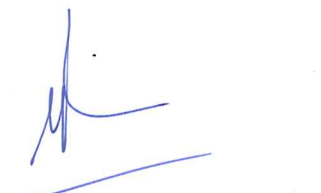
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| STT | CHỈ TIÊU                                | Giá trị rủi ro/Vốn khả dụng | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------|-----------------------------|---------|
| 1.  | Tổng giá trị rủi ro thị trường          | 14.499.205.979              |         |
| 2.  | Tổng giá trị rủi ro thanh toán          | 1.730.276.304               |         |
| 3.  | Tổng giá trị rủi ro hoạt động           | 17.000.000.000              |         |
| 4.  | Tổng giá trị rủi ro ( $4 = 1 + 2 + 3$ ) | <u>33.229.482.283</u>       |         |
| 5.  | Vốn khả dụng                            | 257.825.658.318             |         |
| 6.  | Tỷ lệ vốn khả dụng ( $6 = 5/4$ )        | 775,89%                     |         |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2024



Lê Quang Hồng  
Kế toán trưởng



Hồ Trần Ngọc Anh  
Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Cẩm Viên  
Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngõ Đức Kế, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ.
- Tổng số công nhân viên** : 23 người.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

- Văn bản pháp lý áp dụng**  
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty được lập và trình bày theo quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính (dưới đây gọi tắt là “Thông tư 91”) quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ văn bản pháp lý**  
Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Thông tư 91 quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.
- Mục đích lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**  
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty và không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

- Tỷ lệ vốn khả dụng**  
Tỷ lệ vốn khả dụng là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị vốn khả dụng và tổng giá trị rủi ro.  
  
Tỷ lệ vốn khả dụng đo lường về mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng thanh toán của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.  
  
Tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngõ Đức Kế, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)

#### 2. Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày. Vốn khả dụng còn bao gồm số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản và năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm).

Vốn khả dụng được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính (trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường xác định theo Thông tư 91), không bao gồm chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.
- Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu có thời hạn ban đầu tối thiểu là 05 năm.
- Các khoản nợ có thời hạn ban đầu là 10 năm đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tổng giá trị các khoản trên được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu trong thời gian 05 năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán hoặc chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ tiếp mỗi quý 25% từ phần giá trị còn lại sau khi đã khấu trừ trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán hoặc chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Vốn khả dụng được điều chỉnh giảm bởi các khoản mục sau:

- Giá trị ký quỹ. Trường hợp công ty chứng khoán có tài sản đảm bảo để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm thì giá trị giảm trừ là giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng; giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư 91.
- Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên chín mươi (90) ngày. Giá trị tài sản được xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư 91.
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính (trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường xác định theo Thông tư 91), không bao gồm chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.
- Các chỉ tiêu trong tài sản dài hạn và các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn theo khoản 4 Điều 5 Thông tư 91.
- Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến (nếu có) trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà chưa được trừ ra khỏi vốn khả dụng.

Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán, thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản đó (xác định theo Thông tư 91), giá trị sổ sách, giá trị còn lại của nghĩa vụ;
- Đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị tài sản bảo đảm xác định theo quy định Thông tư 91, giá trị sổ sách.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngõ Đức Kế, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)**

### 3. Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, do các nguyên nhân khách quan khác.

Rủi ro hoạt động của Công ty được xác định là giá trị lớn nhất của các giá trị sau: 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, hoặc 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong năm, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác;
- Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Chi phí lãi vay.

### 4. Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi.

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, hệ số rủi ro thị trường và giá tài sản được xác định theo Thông tư 91.

Các tài sản không tính Giá trị rủi ro thị trường bao gồm các loại sau:

- Cổ phiếu quỹ.
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Công ty phải điều chỉnh tăng thêm các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi nếu phát sinh (đối với chứng khoán), hoặc lãi cho vay (đối với tiền gửi và các khoản tương đương tiền công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá) vào giá tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngô Đức Kế, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)**

### 5. Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết.

Khi kết thúc ngày giao dịch, Công ty xác định giá trị rủi ro thanh toán đối với các hợp đồng, giao dịch sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.
- Các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.
- Các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán.
- Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của Công ty, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán.
- Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng nêu trên, các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam.

*Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng (ngoại trừ hợp đồng bảo lãnh phát hành), được xác định như sau:*

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán.}$$

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác xác định tùy thuộc vào mức độ tín nhiệm của đối tác giao dịch theo nguyên tắc quy định tại Thông tư 91.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán xác định theo nguyên tắc quy định tại Thông tư 91. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi nếu phát sinh (đối với chứng khoán), hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay và các khoản phụ phí khác (đối với các khoản tín dụng).

*Giá trị rủi ro thanh toán đối với các khoản phải thu quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các giao dịch, hợp đồng đáo hạn (ngoại trừ hợp đồng bảo lãnh phát hành), rủi ro quá hạn thanh toán được xác định như sau:*

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán.}$$

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được xác định căn cứ vào khoảng thời gian quá hạn thanh toán theo nguyên tắc quy định tại Thông tư 91.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngõ Đức Kế, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được xác định như sau:

- Đối với các giao dịch mua, bán chứng khoán, cho khách hàng hoặc cho bản thân tổ chức kinh doanh chứng khoán: là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc quy định tại Thông tư 91;
- Đối với các giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ, giao dịch bán có cam kết mua lại, giao dịch mua có cam kết bán lại, vay, cho vay chứng khoán: giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán xác định theo nguyên tắc quy định tại Thông tư 91;
- Đối với các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn: là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 - Hệ số rủi ro thị trường).

Giá tài sản và Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo nguyên tắc quy định tại Thông tư 91.

Khi xác định giá trị rủi ro thanh toán, Công ty được bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư 91;
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

Giá trị rủi ro thanh toán được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% vốn chủ sở hữu trở lên.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngõ Đức Kế, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)**

Trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán, toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng được giảm trừ đi từ vốn khả dụng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2024



Lê Quang Hồng  
Kế toán trưởng



Hồ Trần Ngọc Anh  
Trưởng bộ phận  
kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Cẩm Viên  
Tổng Giám đốc

